

Đơn vị báo cáo : **TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN**

Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường 7, quận Tân Bình, Tp HCM

Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B 02a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

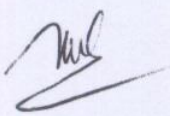
QUÝ 1 năm 2013

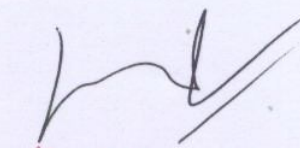
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,235,494,026,120	991,572,511,284	1,235,494,026,120	991,572,511,284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		580,257,288	256,936,000	580,257,288	256,936,000
	10					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)			1,234,913,768,832	991,315,575,284	1,234,913,768,832	991,315,575,284
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,101,741,356,902	882,767,138,628	1,101,741,356,902	882,767,138,628
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		133,172,411,930	108,548,436,656	133,172,411,930	108,548,436,656
			-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6,339,401,384	7,050,170,205	6,339,401,384	7,050,170,205
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2,136,313,337	3,645,035,266	2,136,313,337	3,645,035,266
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,832,594	164,698,732	1,832,594	164,698,732
8. Chi phí bán hàng	24		67,260,978,885	45,552,460,129	67,260,978,885	45,552,460,129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29,231,397,010	25,135,608,057	29,231,397,010	25,135,608,057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		40,883,124,082	41,265,503,409	40,883,124,082	41,265,503,409
			-	-	-	-
11. Thu nhập khác	31		7,989,281,540	1,329,935,302	7,989,281,540	1,329,935,302
12. Chi phí khác	32		1,507,517,709	688,211,343	1,507,517,709	688,211,343
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		6,481,763,831	641,723,959	6,481,763,831	641,723,959
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		47,364,887,913	41,907,227,368	47,364,887,913	41,907,227,368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	11,529,357,380	9,333,077,292	11,529,357,380	9,333,077,292
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		35,835,530,533	32,574,150,076	35,835,530,533	32,574,150,076
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,280	1,163	1,280	1,163

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Bích Thủy


Nguyễn Trâm Anh

Ngày 24 tháng 04 năm 2013

KIỂM TÓNG GIAM ĐỐC
TỔNG GIAM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIAM ĐỐC



Trần Minh Công

Đơn vị báo cáo : **TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN**

Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường 7, quận Tân Bình, Tp HCM

Mẫu số B 01a - DN

Mã số thuế : 0300401524

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của
Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=100+120+130+140+150	100		1,427,857,154,374	1,257,935,935,372
I. Tiền và các khoản tương đương tiền :	110		421,251,989,897	160,788,539,679
1.Tiền	111	V.01	421,251,989,897	160,788,539,679
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	322,010,000,209	208,200,000,000
1.Đầu tư ngắn hạn	121		322,010,000,209	208,200,000,000
2.Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn :	130		519,708,593,236	382,995,120,283
1.Phải thu khách hàng	131		379,442,673,274	277,087,861,045
2.Trả trước cho người bán	132		68,546,965,211	48,563,994,123
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		27,563,840,017	30,412,049,553
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	44,155,114,734	26,931,215,562
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		134,114,974,876	479,488,655,645
1.Hàng tồn kho	141	V.04	145,655,997,993	491,029,678,762
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11,541,023,117)	(11,541,023,117)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,771,596,156	26,463,619,765
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,600,000	10,560,000
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,569,474,156	26,332,539,765
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		195,522,000	120,520,000
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		389,660,438,255	403,463,379,246
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,847,912,077	14,847,912,077
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		14,847,912,077	14,847,912,077
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		125,087,791,194	138,447,415,364
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	120,902,357,634	133,664,062,724

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	222		419,342,043,296	440,468,996,147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(298,439,685,662)	(306,804,933,423)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,185,433,560	4,783,352,640
- Nguyên giá	228		34,353,853,043	34,353,853,043
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30,168,419,483)	(29,570,500,403)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		230,015,346,533	230,015,346,533
1.Đầu tư vào công ty con	251		71,625,265,240	71,625,265,240
2.Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		106,562,206,094	106,562,206,094
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	71,403,370,000	71,403,370,000
4.Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)	259		(19,575,494,801)	(19,575,494,801)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,709,388,451	20,152,705,272
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13,361,592,962	13,874,909,783
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		6,347,795,489	6,277,795,489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,817,517,592,629	1,661,399,314,618

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1,349,868,768,173	1,229,586,020,695
I. Nợ ngắn hạn	310		1,176,192,982,088	1,196,211,204,347
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	138,767,090,525	95,647,598,221
2.Phải trả người bán	312		559,024,272,794	555,720,999,745
3.Người mua trả tiền trước	313		54,683,935,938	102,055,760,061
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	13,671,017,013	21,295,838,708
5.Phải trả người lao động	315		203,886,006,049	215,375,773,391
6.Chi phí phải trả	316	V.17	9,736,738,756	7,980,285,386
7.Phải trả nội bộ	317		1,965,522,658	2,139,301,417
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	121,624,867,814	120,020,636,877
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		72,833,530,541	75,975,010,541
II. Nợ dài hạn	330		173,675,786,085	33,374,816,348
3.Phải trả dài hạn khác	333		3,264,396,400	2,764,396,400
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	140,000,000,000	-
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		28,066,938,375	28,066,938,375
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,344,451,310	2,543,481,573
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		467,648,824,456	431,813,293,923
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	467,648,824,456	431,813,293,923
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		280,000,000,000	280,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,469,859,758	24,469,859,758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,693,895,152	1,693,895,152
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		101,220,581,998	101,220,581,998
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		23,351,803,047	23,351,803,047
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,912,684,501	1,077,153,968
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,817,517,592,629	1,661,399,314,618

Người lập biểu

Nguyễn Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trâm Anh

Ngày 24 tháng 04 năm 2013

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 Năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,110,826,650,073	820,921,271,924
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(666,610,249,515)	(604,123,079,974)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(194,112,584,989)	(169,620,899,556)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,832,594)	(356,286,162)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(13,469,275,518)	(3,402,431,122)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,898,208,661	11,054,874,961
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51,689,117,535)	(23,665,494,033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		199,841,798,583	30,807,956,038
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21		(33,600,000)	(1,741,336,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		7,418,994,466	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17,430,000,000)	(31,554,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1,500,000
5. Tiền chi đầu tư ngắn hạn, góp vốn vào đơn vị khác	25		(112,610,000,000)	(13,817,170,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	61,600,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,815,150,217	6,410,732,495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120,839,455,317)	20,899,726,495
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của D	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		180,340,453,522	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(393,791,198)	(40,533,126,469)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		179,946,662,324	(40,533,126,469)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		258,949,005,590	11,174,556,064
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		160,788,539,679	159,433,871,898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,514,444,628	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	421,251,989,897	170,608,427,962

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bích Thủy

Nguyễn Trâm Anh

Ngày 24 tháng 04 năm 2013



Trần Minh Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh chính : SXKD quần áo các loại, SXKD NPL ngành may

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo tiền đồng Việt Nam
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được nếu giá trị thuần thấp hơn giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :
 - + Đối với NPL : phương pháp thực tế đích danh
 - + Đối với thành phẩm : phương pháp bình quân gia quyền
 - + Sản phẩm dở dang : đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7/12/2009. Theo đó, Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo quy định của Chuẩn mực số 02.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : ghi nhận theo nguyên giá các tài sản chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Riêng máy móc thiết bị may có giá trị dưới 10 triệu đồng vẫn được xem là tài sản cố định do nằm trong dây chuyền sản xuất và để thuận tiện trong việc quản lý
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trích khấu hao nhanh 2 lần

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

Chi phí đi vay (lãi vay) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : trích trước vào chi phí trong kỳ các khoản chi phí phát sinh của kỳ đó nhưng chưa chi như chi phí thuê, wash của những sản phẩm đã nhập kho, thuê mặt bằng...

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng : tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu mà phản ánh ở mục người mua trả tiền trước

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính : tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

11- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm cuối kỳ

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

<u>1- Tiền</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	3,187,093,055	1,084,172,705
- Tiền gửi ngân hàng	418,064,896,842	159,704,366,974
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	-	-
Cộng	421,251,989,897	160,788,539,679
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	322,010,000,209	208,200,000,000
<u>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	44,155,114,734	26,931,215,562
Cộng	44,155,114,734	26,931,215,562
<u>4- Hàng tồn kho</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	58,656,597,446
- Nguyên liệu, vật liệu	37,209,139,180	93,622,522,320
- Công cụ, dụng cụ	352,807,053	350,115,609
- Chi phí SX, KD dở dang	46,253,976,595	145,838,773,363
- Thành phẩm	55,770,490,092	149,086,395,084
- Hàng hóa	5,644,240,407	7,779,003,689
- Hàng gửi đi bán	425,344,666	35,696,271,251
Cộng giá gốc hàng tồn kho	145,655,997,993	491,029,678,762
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11,541,023,117)	(11,541,023,117)
<u>5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	30,569,474,156	26,332,539,765
Thuế TNDN nộp thừa		
Thuế khác		
Cộng	30,569,474,156	26,332,539,765
<u>6- Phải thu dài hạn nội bộ</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	14,847,912,077	14,847,912,077
- Cho vay nội bộ		
- Phải thu nội bộ khác		
Cộng	14,847,912,077	14,847,912,077

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	130,112,111,136	289,493,613,608	13,392,989,018	7,470,282,385	440,468,996,147
Số tăng trong kỳ	-	1,742,859,964	155,000,000	285,907,182	2,183,767,146
- Mua sắm mới	-	1,742,859,964	155,000,000	285,907,182	2,183,767,146
Số giảm trong kỳ	400,000,000	22,852,369,997	38,550,000	19,800,000	23,310,719,997
- Thanh lý, nhượng bán	400,000,000	22,852,369,997	38,550,000	19,800,000	23,310,719,997
- Xuất khác					
Số dư cuối kỳ	129,712,111,136	268,384,103,575	13,509,439,018	7,736,389,567	419,342,043,296
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	63,910,248,990	227,605,354,234	8,607,318,824	6,682,011,375	306,804,933,423
Số tăng trong kỳ	2,861,729,763	11,364,970,218	386,228,813	224,517,747	14,837,446,541
- Khấu hao trong kỳ	2,861,729,763	11,364,970,218	386,228,813	224,517,747	14,837,446,541
Số giảm trong kỳ	400,000,000	22,744,344,302	38,550,000	19,800,000	23,202,694,302
- Thanh lý, nhượng bán	400,000,000	22,744,344,302	38,550,000	19,800,000	23,202,694,302
Số dư cuối kỳ	66,371,978,753	216,225,980,150	8,954,997,637	6,886,729,122	298,439,685,662
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	66,201,862,146	61,888,259,374	4,785,670,194	788,271,010	133,664,062,724
- Tại ngày cuối kỳ	63,340,132,383	52,158,123,425	4,554,441,381	849,660,445	120,902,357,634

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Lợi thế kinh doanh	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	11,958,381,600	-	1,873,233,785	20,522,237,658	34,353,853,043
Số dư cuối kỳ	11,958,381,600	-	1,873,233,785	20,522,237,658	34,353,853,043
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7,175,028,960	-	1,873,233,785	20,522,237,658	29,570,500,403
Số tăng trong kỳ	597,919,080	-	-	-	597,919,080
- Khấu hao trong kỳ	597,919,080	-	-	-	597,919,080
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,772,948,040	-	1,873,233,785	20,522,237,658	30,168,419,483
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	4,783,352,640	-	-	-	4,783,352,640
- Tại ngày cuối kỳ	4,185,433,560	-	-	-	4,185,433,560

11 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	280,000,000,000*	24,469,859,758	1,693,895,152	-	101,220,581,998	23,351,803,047	1,077,153,968
- Lãi trong năm							35,835,530,533
- Tạm trích cổ tức năm nay							
- Trích quỹ trong năm							
- ĐC trích quỹ năm trước							
Số dư cuối kỳ	280,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	-	101,220,581,998	23,351,803,047	36,912,684,501

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ đông Nhà nước	134,059,200,000	134,059,200,000
- Cổ đông chiến lược	67,480,000,000	67,480,000,000
- Cổ đông khác	78,460,800,000	78,460,800,000
Cộng	280,000,000,000	280,000,000,000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	280,000,000,000	280,000,000,000
+ Vốn tăng trong kỳ		
+ Vốn giảm trong kỳ		
+ Vốn cuối kỳ	280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	28,000,000	28,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu

14- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	13,874,909,783	16,342,877,067
Phát sinh tăng	820,637,276	613,932,294
Kết chuyển vào chi phí	(1,333,954,097)	(1,240,349,115)
Số dư cuối kỳ	13,361,592,962	15,716,460,246

15- Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	75,223,549,622	31,660,266,120
- Vay đối tượng khác	63,543,540,903	63,987,332,101
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	138,767,090,525	95,647,598,221

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TNDN	10,829,357,380	12,769,275,518
- Thuế thu nhập cá nhân	1,114,213,510	5,432,173,062
- Các loại thuế khác	1,727,446,123	3,094,390,128
Cộng	13,671,017,013	21,295,838,708

18- Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngân hàng	140,000,000,000	-
- Trái phiếu phát hành	140,000,000,000	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trả chậm	559,558,213	547,112,590
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,857,458,393	5,364,918,200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,922,384,778	1,138,139,415
- DT hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	6,339,401,384	7,050,170,205

22- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay, lãi bán hàng trả chậm	1,832,594	164,698,732
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,524,480,743	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,690,336,534
- CP hoạt động TC khác	610,000,000	790,000,000
Cộng	2,136,313,337	3,645,035,266

23- Thu nhập khác

- Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	6,046,958,181	54,545,455
- Thu nhập từ tài sản cho thuê	1,594,724,013	1,231,408,006
- Các khoản thu khác	347,599,346	43,981,841
Cộng	7,989,281,540	1,329,935,302

24- Chi phí khác

- GTCL của TSCĐ thanh lý	108,025,695	-
- Khấu hao tài sản cho thuê	1,102,002,468	688,211,343
- Các khoản chi khác	297,489,546	-
Cộng	1,507,517,709	688,211,343

Kỳ nàyKỳ trước**25- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất hiện hành	11,529,357,380	9,333,077,292
- Thuế TNDN được miễn giảm		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế hiện hành của năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11,529,357,380	9,333,077,292

* Thuế suất đang áp dụng : 25%

26- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	332,675,141,275	483,876,645,310
- Chi phí nhân công	169,211,392,745	145,821,512,306
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,949,538,585	13,444,518,607
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	244,283,328,954	183,476,854,770
- Chi phí khác bằng tiền	<u>39,911,618,692</u>	<u>23,620,072,361</u>
Cộng	796,031,020,251	850,239,603,354

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 24 tháng 04 năm 2013

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Minh Công

Nguyễn Trâm Anh